



CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN RỦI RO THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

TS. ĐẶNG VĂN DÂN - Đại học Ngân hàng TP.Hồ Chí Minh

Trong quá khứ, ở Việt Nam đã xảy ra một số trường hợp ngân hàng bị rủi ro thanh khoản gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ thống ngân hàng. Trong tình hình kinh tế ngày càng phát triển và diễn biến phức tạp như hiện nay, quản trị thanh khoản của ngân hàng thương mại sẽ càng gặp nhiều thách thức và khó khăn. Vì vậy, việc phân tích để làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản, từ đó đưa ra gợi ý các biện pháp giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng thương mại là vấn đề được quan tâm...

Quản trị rủi ro thanh khoản là việc làm cần thiết để đảm bảo an toàn hoạt động trong từng ngân hàng thương mại (NHTM) nói riêng và toàn hệ thống ngân hàng nói chung. Với sự phát triển ngày càng lớn mạnh của thị trường tài chính, quản trị thanh khoản của các NHTM gặp nhiều khó khăn thách thức trong thời gian tới. Bài viết sử dụng các phương pháp hồi quy cho dữ liệu bảng bao gồm mô hình Pooled OLS, FEM (Fixed Effects Model) và REM (Random Effects Model), với dữ liệu nghiên cứu là các chỉ số tài chính thu thập từ báo cáo tài chính của các NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2007-2014. Dựa vào kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của NHTM, tác giả đưa ra gợi ý một số chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị rủi ro thanh khoản đối với các NHTM, góp phần đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng.

Thanh khoản được xem là yếu tố quan trọng quyết định đến sự an toàn trong hoạt động của một ngân hàng cũng như sự ổn định của cả hệ thống ngân hàng. Rủi ro thanh khoản có chứa đựng trong rủi ro hệ thống, khi một ngân hàng xảy ra rủi ro thanh khoản sẽ có tác động tiêu cực gây lên rủi ro thanh khoản đến các ngân hàng khác, mức độ và sức lan truyền của rủi ro thanh khoản là rất lớn.

Trong quá khứ, ở Việt Nam đã xảy ra một số trường hợp ngân hàng bị rủi ro thanh khoản gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ thống ngân hàng.

Trong tình hình kinh tế ngày càng phát triển và diễn biến phức tạp như hiện nay, quản trị thanh khoản của NHTM sẽ càng gặp nhiều thách thức và khó khăn. Nhận thấy được tính cấp thiết và tầm quan trọng của công tác quản trị rủi ro thanh khoản, bài viết trình bày nội dung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của NHTM và tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại NHTM, góp phần đảm bảo an toàn trong hoạt động hệ thống ngân hàng.

Cơ sở lý thuyết

Phương pháp khe hở tài trợ

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro xuất hiện trong trường hợp ngân hàng không đáp ứng được các nghĩa vụ tài chính một cách kịp thời, không chuyển đổi kịp các loại tài sản ra tiền hoặc phải huy động vốn bổ sung với chi phí cao. Có một số phương pháp đo lường rủi ro thanh khoản, trong đó phương pháp khe hở tài trợ là phương pháp thích hợp nhất trong phân tích định lượng, chỉ số khe hở tài trợ phản ánh được cơ bản nhất về khả năng thanh khoản của ngân hàng. Tác giả lựa chọn phương pháp này cho bài nghiên cứu, đồng thời tác giả sử dụng chỉ số khe hở tài trợ là biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu. Khe hở tài trợ là chênh lệch giữa số dư bình quân của các khoản cho vay và số dư bình quân vốn huy động.

Công thức tính khe hở tài trợ:

Khe hở tài trợ = Tổng dư nợ tín dụng trung bình - Tổng nguồn vốn huy động trung bình

Khe hở tài trợ thể hiện dấu hiệu cảnh báo về rủi ro thanh khoản trong tương lai của ngân hàng. Nếu khe hở tài trợ là dương và ngân hàng có khe hở tài trợ lớn, khi đó sẽ buộc ngân hàng phải giảm tiền mặt dự trữ và giảm các tài sản thanh khoản hoặc đi vay bổ sung trên thị trường tiền tệ, dẫn đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng sẽ tăng lên cao.

Thiết kế nghiên cứu

Đã có nhiều công trình nghiên cứu khác nhau liên quan đến rủi ro thanh khoản của NHTM: Valla và Sacs-Escorbiac (2006) thực hiện nghiên cứu các nhân tố vi mô và vĩ mô tác động đến thanh khoản của các NHTM tại Anh, hai tác giả đã cho rằng thanh khoản của ngân hàng phụ thuộc vào các yếu tố: lợi nhuận ngân hàng, tăng trưởng tín dụng, quy mô ngân hàng, tăng trưởng kinh tế, lãi suất ngắn hạn. Trương Quang Thông (2013) với bài nghiên cứu: "Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam" đã kết luận rằng rủi ro thanh khoản ngân hàng không những phụ thuộc vào các yếu tố bên trong ngân hàng như quy mô tổng tài sản, dự trữ thanh khoản, tỷ lệ vốn tự có trên nguồn vốn mà còn phụ thuộc vào các yếu tố kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế và lạm phát.

Kế thừa từ những nghiên cứu trên và áp dụng phương pháp khe hở tài trợ, tác giả đã xây dựng mô hình hồi quy cho nghiên cứu như sau:

$$FGAPPit = \alpha_0 + \alpha_1 SIZEit + \alpha_2 ETAit + \alpha_3 TLAit + \alpha_4 ROEit + \alpha_5 GDPt + \alpha_6 INFt + \epsilon it$$

Trong đó:

(1) FGAPPit là khe hở tài trợ (khe hở thanh khoản), bằng tổng dư nợ tín dụng trung bình trừ tổng nguồn vốn huy động trung bình, chỉ số này đo lường rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại;

(2) SIZEit là chỉ số đại diện cho qui mô tổng tài sản của ngân hàng thương mại i ở năm t. Qui mô ngân hàng đo bằng logarit tự nhiên tổng tài sản của ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính;

(3) ETAit là tỷ lệ vốn tự

có trên tổng nguồn vốn, tỷ lệ này càng cao thì khả năng thanh khoản của ngân hàng càng cao vì vậy rủi ro thanh khoản càng thấp;

(4) TLAit là tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, tỷ lệ này càng cao thì khả năng thanh khoản của ngân hàng càng thấp do đó rủi ro thanh khoản càng cao;

Nhằm ngăn chặn tình trạng chạy đua lãi suất huy động, tháng 3/2011 Ngân hàng Nhà nước đã ban hành thông tư số 02/2011/TT-NHNN quy định mức trần lãi suất huy động tiền gửi là 14% cho các NHTM. Với quy định này, ngân hàng bị giảm sút nguồn vốn, trong khi nhu cầu vốn của ngân hàng lớn...

(5) ROEit là tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, bằng tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu bình quân. Chỉ số này phản ánh một đồng vốn đầu tư của chủ sở hữu vào ngân hàng đem lại cho chủ sở hữu bao nhiêu đồng lợi nhuận sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp;

(6) GDPt là tốc độ tăng trưởng kinh tế. Khi ước lượng mô hình hồi quy thì GDP được tính bằng logarit tự nhiên của thu nhập quốc nội thực tế hàng năm;

(7) INFt là tỷ lệ lạm phát được tính theo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) theo năm, xác định tại thời điểm cuối mỗi năm so với tháng 12 của năm trước đó. Khi ước lượng mô hình hồi quy thì INF được tính bằng logarit tự nhiên của tỷ lệ lạm phát hàng năm;

(8) ϵit là phần dư không quan sát của ngân hàng i ở thời điểm t.

Thực trạng rủi ro thanh khoản trong hệ thống NHTM Việt Nam

Để đánh giá thực trạng rủi ro thanh khoản của các NHTM tại Việt Nam, tác giả sử dụng chỉ số tỷ lệ dư nợ so với nguồn vốn huy động. Đây là chỉ số được nhiều nước trên thế giới sử dụng khá phổ

BẢNG 1: TỶ LỆ DƯ NỢ SO VỚI VỐN HUY ĐỘNG CỦA CÁC NHÓM NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2014

Nhóm ngân hàng	Năm				
	2010	2011	2012	2013	2014
Nhóm 1	87%	95%	86%	85%	86%
Nhóm 2	90%	97%	81%	86%	88%
Nhóm 3 & 4	110%	128%	124%	112%	111%

Nguồn: Báo cáo tài chính hàng năm của các NHTM và tính toán của tác giả.

biến, chỉ số này nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà phân tích, quản trị rủi ro và là chỉ số tin cậy để đánh giá đầy đủ thực trạng rủi ro thanh khoản của các NHTM. Chỉ số này càng cao thì khả năng thanh khoản của NHTM càng thấp (Bảng 1).

Qua số liệu thực tế nhận thấy các ngân hàng thuộc nhóm 3 và nhóm 4 có tỷ lệ dư nợ so với vốn huy động cao hơn so với các ngân hàng thuộc nhóm 1 và nhóm 2, cho thấy các ngân hàng thuộc 2 nhóm 3 và 4 có rủi ro thanh khoản cao hơn các nhóm ngân hàng còn lại. Ngoài ra, năm 2011 là năm đặc biệt căng thẳng thanh khoản của các NHTM, điều này được thể hiện qua tỷ lệ dư nợ so với vốn huy động của năm 2011 có mức cao nhất trong giai đoạn 2010-2014. Năm 2011 là năm xảy ra lạm phát cao với mức tỷ lệ lạm phát 18,13%, trước tình hình lạm phát cao NHNN đã thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt với mục tiêu kiểm soát lạm phát, điều này đã tác động làm tăng lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay của các NHTM.

Nhằm ngăn chặn tình trạng chạy đua lãi suất huy động, tháng 3/2011 Ngân hàng Nhà nước đã ban hành thông tư số 02/2011/TT-NHNN quy định mức trần lãi suất huy động tiền gửi là 14% cho các NHTM. Với quy định này, ngân hàng bị giám sát nguồn vốn, trong khi nhu cầu vốn của ngân hàng lớn đã khiến các ngân hàng gặp khó khăn về thanh khoản, tất cả các ngân hàng đều có tỷ lệ dư nợ trên vốn huy động ở mức rất cao đồng nghĩa với rủi ro thanh khoản rất lớn trong năm 2011. Từ năm 2012 đến nay, tỷ lệ dư nợ so với vốn huy động của các ngân hàng thuộc nhóm 1 và nhóm 2 ở mức tương đối an toàn, tình trạng thanh khoản của các NHTM tương đối ổn định, không còn tình trạng căng thẳng cao về thanh khoản như đã xảy ra vào năm 2011. Tuy nhiên, qua số liệu cho thấy khả năng thanh khoản của các ngân hàng thuộc nhóm 3 và 4 vẫn còn thấp.

Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu trong nghiên cứu là dữ liệu thời gian theo năm được thu thập từ báo cáo tài chính hàng năm của 15 NHTM lớn tại Việt Nam trong giai đoạn 2007-2014, các số liệu kinh tế vĩ mô được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam. Do dữ liệu trong nghiên cứu vừa theo thời gian và vừa theo không gian nên phương pháp hồi quy với dữ liệu bảng được sử dụng trong nghiên cứu. Đối với phân tích hồi quy bằng dữ liệu bảng có thể sử dụng 3 mô hình đó là:

(1) Mô hình Pooled OLS: là mô hình không kiểm soát được từng đặc điểm riêng của từng

ngân hàng trong nghiên cứu;

(2) Mô hình FEM (Fixed Effects Model): phát triển từ mô hình Pooled OLS khi có thêm kiểm soát được từng đặc điểm khác nhau giữa các ngân hàng, và có sự tương quan giữa phần dư của mô hình và các biến độc lập;

(3) Mô hình REM (Random Effects Model): phát triển từ mô hình Pooled OLS khi có thêm kiểm soát được từng đặc điểm khác nhau giữa các ngân hàng, nhưng không có sự tương quan giữa phần dư của mô hình và các biến độc lập.

Để phân tích ảnh hưởng của các yếu tố bên trong và bên ngoài ngân hàng tác động đến khe hở thanh khoản, tác giả tiến hành ước lượng lần lượt với 3 mô hình:

- Mô hình Pooled OLS;
- Mô hình FEM;
- Mô hình REM.

Sau đó, tác giả tiếp tục sử dụng kiểm định Hausman để xác định lựa chọn mô hình FEM hay mô hình REM là phù hợp để nghiên cứu. Sau khi xác định được mô hình phù hợp, tác giả thực hiện loại bỏ biến thừa ra khỏi mô hình và ước lượng lại mô hình để đưa ra phương trình hồi quy.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Ước lượng với mô hình Pooled

Qua kết quả ước lượng với mô hình Pooled (Bảng 2) cho thấy:

Các biến ETA, ROE, GDP và INF không có ý

BẢNG 2: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG VỚI MÔ HÌNH POOLED		
Biến	Hệ số hồi quy	Giá trị kiểm định P
ETA	-0.0928	0.7322
SIZE	-0.0316	0.0135
TLA	0.6224	0.0000
ROE	0.0405	*0.8451
GDP	1.5682	0.1504
INF	0.3998	0.0845
C	0.0524	0.8379
R2	0.4620	
R2 điều chỉnh	0.4265	
Giá trị kiểm định F	13.0253	
Giá trị kiểm định P (F – statistic)	0.0000	

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Eviews.



nghĩa thông kê vì giá trị kiểm định $P > 5\%$. Trong khi đó, hai biến SIZE và TLA có ý nghĩa thống kê trong mối tương quan với biến phụ thuộc FGAP. Kết quả ước lượng cũng cho thấy rằng quy mô tổng tài sản ngân hàng (SIZE) có mối quan hệ nghịch chiều với khe hở thanh khoản (FGAP), tức là quy mô tổng tài sản ngân hàng tăng thì rủi ro

BẢNG 3: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG VỚI MÔ HÌNH FEM

Biến	Hệ số hồi quy	Giá trị kiểm định P
ETA	-0.6373	0.0915
SIZE	-0.0600	0.0425
TLA	0.6551	0.0000
ROE	0.1677	0.5050
GDP*	0.8529	0.4746
INF	0.4279	0.0620
C	0.6339	0.3053
R2	0.6102	
R2 điều chỉnh	0.5153	
Giá trị kiểm định F	6.4280	
Giá trị kiểm định P (F - statistic)	0.0000	

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Eviews.

thanh khoản giảm và ngược lại.

Ngoài ra, biến TLA có quan hệ cùng chiều với biến FGAP, nghĩa là tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản tăng thì khe hở thanh khoản tăng và rủi ro thanh khoản tăng lên.

Ước lượng với mô hình FEM

Sau khi thực hiện ước lượng với mô hình FEM (Bảng 3) cho ra kết quả tương tự với kết quả của ước lượng với mô hình Pooled, khi chỉ có 2 biến SIZE và TLA có ý nghĩa thống kê. Biến SIZE có mối quan hệ nghịch chiều với biến FGAP, còn biến TLA có mối quan hệ cùng chiều với biến FGAP.

Ước lượng với mô hình REM

Tác giả tiến hành ước lượng với mô hình REM (Bảng 4) cũng nhận được kết quả giống như kết quả ước lượng với 2 mô hình trước đó. Điều này càng củng cố thêm kết quả ước lượng của 3 mô hình và khẳng định rủi ro thanh khoản tỷ lệ nghịch với quy mô tổng tài sản ngân hàng và tỷ lệ thuận với tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản.

Kiểm định Hausman

Kiểm định Hausman có các giả thuyết sau: H0: không có tương quan giữa các biến giải thích và thành phần ngẫu nhiên (Mô hình REM

BẢNG 4: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG VỚI MÔ HÌNH REM

Biến	Hệ số hồi quy	Giá trị kiểm định P
ETA	-0.3090	0.4391
SIZE	-0.0408	0.0089
TLA	0.6357	0.0000
ROE	0.1185	0.5876
GDP	1.3211	0.2001
INF	0.4100	0.0598
C	0.2410	0.4391
R2	0.3918	
R2 điều chỉnh	0.3517	
Giá trị kiểm định F	9.7720	
Giá trị kiểm định P (F - statistic)	0.0000	

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Eviews.

là phù hợp); H1: có tương quan giữa các biến giải thích và thành phần ngẫu nhiên (Mô hình FEM là phù hợp).

Tác giả thực hiện kiểm định Hausman và nhận thấy giá trị p-value bằng 0.1490 lớn hơn 0.05 nên chấp nhận giả thuyết H0 và bác bỏ giả thuyết H1, tức là mô hình REM là mô hình phù hợp để nghiên cứu.

Ước lượng với mô hình REM khi loại bỏ biến thừa

Sau khi lựa chọn mô hình REM làm mô hình nghiên cứu, tác giả loại bỏ các biến ETA, ROE, DGP, INF ra khỏi mô hình vì các biến này có p-value lớn hơn 0.05. Đồng thời, giữ lại hai biến SIZE, TLA và tiến hành ước lượng lại mô hình gồm hai biến này. (Bảng 5)

Như vậy phương trình hồi quy có dạng:

$$FGAP = 0.3093 - 0.0371*SIZE + 0.5881*TLA$$

Ở mức ý nghĩa 5% hệ số R2 bằng 45,86% cho thấy 2 biến SIZE và TLA giải thích được gần 46% sự thay đổi của biến FGAP trong giai đoạn 2007-2014. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rủi ro thanh khoản chịu tác động nghịch chiều với yếu tố quy mô tổng tài sản và chịu tác động cùng chiều với yếu tố tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản. Kết quả này

BẢNG 5: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG VỚI MÔ HÌNH REM SAU KHI ĐÁ LOẠI BỎ CÁC BIẾN THỪA

Biến	Hệ số hồi quy	Giá trị kiểm định P
SIZE	-0.0371	0.0006
TLA	0.5881	0.0000
C	0.3093	0.0993
R2	0.4586	
R2 điều chỉnh	0.4144	
Giá trị kiểm định F	23.25	
Giá trị kiểm định P (F – statistic)	0.0000	

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Eviews.

nghiên cứu này là phù hợp với diễn biến thực tế vì khi ngân hàng có quy mô càng lớn thì ngân hàng có nhiều lợi thế cạnh tranh trên thị trường và càng giảm rủi ro thanh khoản.

Ngoài ra, ngân hàng có tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản cao thì khi đó ngân hàng sẽ giảm dự trữ thanh khoản dẫn đến rủi ro thanh khoản tăng lên. Hơn nữa, khi ngân hàng mở rộng tín dụng sẽ gia tăng rủi ro tín dụng kéo theo rủi ro thanh khoản tăng theo.

Bên cạnh đó, kết quả từ mô hình nghiên cứu này không chỉ ra mối quan hệ nào giữa rủi ro thanh khoản của NHTM và lạm phát, tăng trưởng kinh tế.

Kết luận và gợi ý chính sách

Hoạt động kinh doanh của các NHTM hiện nay phải đối mặt với nhiều rủi ro, trong đó rủi ro thanh khoản luôn được các ngân hàng quan tâm hàng đầu. Thông qua phương pháp hồi quy để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản, sau đây tác giả xin gợi ý một số chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro thanh khoản tại các NHTM:

Thứ nhất, các NHTM cần xây dựng chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản phù hợp. Qua nghiên cứu đã chỉ ra hai nhân tố quy mô tổng tài sản và tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản ảnh hưởng lớn đến rủi ro thanh khoản. Do đó, mỗi ngân hàng cần cơ cấu hợp lý nguồn vốn huy động và cho vay trên thị trường, cân đối giữa tài sản có và tài sản nợ, xác định mức dự trữ thanh khoản phù hợp tối ưu nhất, đảm bảo thanh khoản cho ngân hàng và đồng thời đạt được mục tiêu lợi nhuận.

Thứ hai, các loại rủi ro trong ngân hàng đều có mối quan hệ lẫn nhau, chẳng hạn như rủi ro kỳ hạn, rủi ro tín dụng xảy ra sẽ làm tăng rủi ro thanh khoản. Vì vậy, ngoài thực hiện tốt công tác quản trị rủi ro thanh khoản, các NHTM đồng thời cần phải quản trị tốt các loại rủi ro khác trong ngân hàng.

Thứ ba, cần nâng cao sự phối hợp, hỗ trợ thanh khoản giữa các ngân hàng trong cùng một hệ thống ngân hàng. Các ngân hàng đều có những lúc tạm thời dư thừa thanh khoản và có những lúc tạm thời thiếu thanh khoản, khi đó sự hỗ trợ thanh khoản giữa các ngân hàng là việc làm quan trọng và cần thiết.

Thứ tư, các NHTM cần thực hiện công tác quản trị rủi ro thanh khoản theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với các thông lệ quốc tế. Theo đó, các NHTM nên có kế hoạch, lộ trình vận dụng quản lý rủi ro theo hệ thống Basel III, nên áp dụng một số nguyên tắc và tiêu chuẩn về quản trị rủi ro thanh khoản được đề cập trong Basel III.

Tài liệu tham khảo:

1. Vodova (2011) "Determinants of Commercial Bank' Liquidity in the Czech Republic", working paper;
2. Valla và Sacs-Escorbiac (2006), Bank-specific and macroeconomic determinants of liquidity of England banks, working paper;
3. Trương Quang Thông (2013) "Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam";
4. Báo cáo thường niên của các NHTM giai đoạn 2007-2014;
5. Website của Tổng cục thống kê Việt Nam: www.gso.gov.vn.



Tiền thuế là của dân,
do dân đóng góp
để phục vụ lợi ích của nhân dân